

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Chuyên đề sử dụng dụng cụ cầm tay và thiết bị đo (228205) - Nhóm

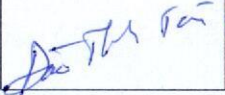
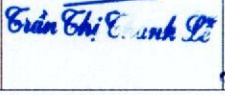
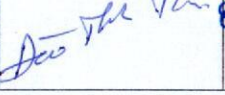
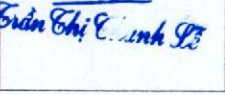
Môn học: 10

CBGD: Đào Thanh Tâm (280037)

Số SV có mặt: 19

Số bài thi: 13

Số tờ giấy thi: 19

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			
			

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050106	NGUYỄN LÊ THÀNH	THÔNG	06/04/2002	CCQ2005D		Thông	7,5	6,5	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120050117	NGUYỄN TUẤN ANH	KHOA	19/09/2001	CCQ2005D		Khoa	8,5	8,5	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120170330	NGUYỄN VĂN	KHOA	05/11/2002	CCQ2005D		Văn	8,0	7,5	7,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120170404	TRẦN DUY	KHOAN	18/11/2002	CCQ2005D		Trần	8,5	8,0	8,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120170538	NÃO VĂN	KY	20/02/2002	CCQ2005D		Não	8,5	7,0	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120240108	HỒ LÊ HOÀNG	NAM	13/09/2002	CCQ2005D		Nam	7,5	7,5	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120050119	NGUYỄN PHÚC	NHÂN	09/06/2001	CCQ2005D		Nhân	7,0	7,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120050121	VÕ ĐÌNH	QUÍ	24/11/2001	CCQ2005D		Quý				(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120110125	HUỖNH VĂN	SÁNG	18/09/2000	CCQ2005D		Sáng	7,5	7,0	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120110097	HUỖNH VĂN	THÀ	26/05/2002	CCQ2005D		Thà	7,5	7,0	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2120050122	DANH THIÊN	THANH	06/03/2002	CCQ2005D		Thanh	7,0	7,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120050123	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	31/07/2002	CCQ2005D		Thiên	5,5	7,0	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120050138	VI PHÚ	THỊNH	30/11/2002	CCQ2005D		Phú	6,5	7,0	6,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2118060037	NGUYỄN TRƯỜNG SANH	TOÀN	08/07/2000	CCQ1805C		Trường	8,0	8,0	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120050124	LÊ VŨ	TRƯỜNG	17/11/2002	CCQ2005D		Vũ	7,5	8,0	7,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120050139	ĐỖ QUỐC	TRƯỜNG	30/07/2002	CCQ2005D		Quốc	7,5	7,0	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120050125	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	04/09/2002	CCQ2005D		Tuấn	7,5	8,0	7,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120050140	PHẠM VĂN	VÀNG	27/04/2002	CCQ2005D		Vàng	8,0	8,0	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120170527	ĐÌNH QUANG	VINH	10/01/2002	CCQ2005D		Vinh	7,5	7,0	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120050126	PHAN THANH	VINH	03/04/2002	CCQ2005D		Thanh	7,0	7,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9